

Hiện tượng đồng nghĩa trong cấu tạo danh từ ghép tiếng Nga hiện đại

Bùi Mỹ Hạnh

Tóm tắt—Bài viết này trình bày kết quả khảo sát hiện tượng đồng nghĩa trong cấu tạo danh từ ghép tiếng Nga hiện đại như một dạng quan hệ hình thức – ngữ nghĩa giữa các thành tố của danh từ ghép. Hiện tượng đồng nghĩa trong cấu tạo danh từ ghép tiếng Nga có thể xuất hiện ở các thành tố phụ hoặc ở thành tố chính, hoặc ở cả hai thành tố của từ ghép. Đồng nghĩa cấu tạo từ của các danh từ ghép tiếng Nga bao gồm các hiện tượng sau: đồng nghĩa của các thành tố trong từ ghép và đồng nghĩa của từ ghép. Trong các trường hợp khi các từ ghép có chung thành tố chính và chứa thành tố phụ đồng nghĩa, hoặc có chung thành tố phụ và chứa thành tố chính đồng nghĩa, hoặc chứa cả hai thành tố phụ và thành tố chính đồng nghĩa, thì bản thân các từ ghép này cũng trở nên đồng nghĩa với nhau. Các thành tố đồng nghĩa có sự phân bố trong hành chức về nghĩa khác nhau và mức độ sản sinh khác nhau trong cấu tạo từ ghép do tác động của các yếu tố khác nhau như ngữ nghĩa, văn phong, hình vị.

Từ khóa—Đồng nghĩa, cấu tạo từ, ghép, danh từ ghép.

Thuật ngữ “đồng nghĩa” trong tiếng Nga *синонимия* (có nguồn gốc Hi Lạp *sin* ‘cùng, với’ và *onym* ‘tên’) chỉ sự trùng lặp hoặc gần giống về nghĩa của các từ cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác như hình vị, cụm từ, cấu trúc cú pháp, câu.

“Đồng nghĩa là sự trùng lặp chủ yếu là về nghĩa (nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt về sắc thái nghĩa và văn phong) của các hình vị, từ, cấu trúc cú pháp, đơn vị thành ngữ” [6, tr. 278].

Trong tiếng Nga, hiện tượng đồng nghĩa có thể thấy ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau như cấu tạo từ, từ vựng và cú pháp.

Ở phạm vi cấu tạo từ ghép tiếng Nga, hiện tượng đồng nghĩa là một trong những loại quan hệ

hình thức – ngữ nghĩa chủ yếu giữa các thành tố của từ ghép. Hiện tượng này xuất hiện ở các từ ghép chứa các thành tố có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau nhưng có thành phần âm vị khác nhau [8].

Danh từ ghép trong tiếng Nga, xét về thành phần, là danh từ có chứa hai căn tố hay nhiều hơn. Xét về phương thức cấu tạo, danh từ ghép tiếng Nga là danh từ được cấu tạo ít nhất từ hai từ khác bằng phương thức ghép thuần (*лесовод, первоисточник, словообразование*) và ghép kết hợp gia tiếp tố (*кораблестроение, первокурсник, чаепитие*). Đối tượng khảo sát của bài báo này là các danh từ ghép xét về phương thức cấu tạo.

Đồng nghĩa cấu tạo từ của các danh từ ghép tiếng Nga bao gồm các hiện tượng sau: đồng nghĩa của các thành tố trong từ ghép và đồng nghĩa của từ ghép.

1 HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA GIỮA CÁC THÀNH TỐ CỦA CÁC TỪ GHEP

Trong cấu tạo danh từ ghép tiếng Nga, hiện tượng đồng nghĩa chủ yếu xảy ra giữa các thành tố của các từ ghép chính phụ: cụ thể là giữa các thành tố phụ (thành tố đứng đầu) cũng như giữa các thành tố chính (thành tố trụ, thành tố đứng sau).

Thông thường, một trong hai thành viên của cặp đồng nghĩa là thân từ hoặc từ có nguồn gốc thuần Nga, còn thành viên kia là thân từ hay từ có nguồn gốc vay mượn mà phần lớn là yếu tố ràng buộc có tính quốc tế: *водо-* và *гидро-*, *сердце-* và *кардио-*, *солнце-* và *гелио-*; *лечение* và *терапия*, *мания* và *-флия*, *боязнь* và *-фобия*. Tuy ít gặp hơn, nhưng cũng có tìm thấy các cặp đồng nghĩa chứa cả hai thành viên đều thuần gốc Nga như *судо-* và *корабле-*, *-ведение* và *знание*; hoặc cả hai thành viên có nguồn gốc nước ngoài như *авиа-* và *аэро*, *макро-* và *мега-*, *микро-* và *мини*, *поли-* và *мульти-*. Do những nguyên nhân khác nhau mà các thành viên của các cặp đồng nghĩa có

Ngày nhận bản thảo: 15-3-2018; Ngày chấp nhận đăng: 28-10-2018; Ngày đăng: 31-12-2018.

Bùi Mỹ Hạnh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (email: buimyhnh@hcmussh.edu.vn)

thể thể hiện và thường thể hiện mức độ tích cực khác nhau trong cấu tạo từ ghép.

1.1 Hiện tượng đồng nghĩa giữa các thành tố phụ

Các thành tố phụ của từ ghép tiếng Nga hiện đại nằm trong mối quan hệ đồng nghĩa phổ biến hơn cả là:

авиа- (< La Tinh *avis* ‘chim’) và *аэро-* (< La Tinh *aer* ‘không khí’): *авиабилет* ‘vé máy bay’, *авиалиния* ‘đường, tuyến bay; hàng không; hãng hàng không’, *авиапочта* ‘bưu điện hàng không’, *авиасалон* ‘salon máy bay’, *авиасообщение* ‘truyền thông hàng không’, *аэробус* ‘airbus’, *аэровокзал* ‘nhà ga hàng không’, *аэропорт* ‘cảng hàng không, sân bay’, *аэроасани* ‘máy di chuyển tự chế ở vùng tuyết’, *аэроузел* ‘cụm hàng không’;

азо(то)- (< La Tinh *a* ‘không, bất, phi’ và *zoos* ‘sống’) và *нитро-* (< La Tinh *nitro* ‘ni-tơ’): *азотобактерия* ‘khuẩn ni-tơ’, *азотоген* ‘phân ni-tơ’, *азотометр* ‘dụng cụ đo độ a-mi-ác trong đất ải’, *азогруппа* ‘nhóm ni-tơ’, *нитробензол* ‘nitrobenzen’, *нитролак* ‘sơn ni-tơ’, *нитрометр* ‘dụng cụ đo ni-tơ’, *нитроцеллюлоза* ‘nitrocellulose’, *нитроиёлк* ‘lụa ni-tơ’;

водо- và *гидро-* (< Hi Lạp *hidros* ‘nước’, ‘ấm’): *вододеление* ‘[sự] cấp nước’, *водолаз* ‘thợ lặn’, *водолечение* ‘liệu pháp nước’, *водопад* ‘thác nước’, *водопровод* ‘đường ống dẫn nước’, *гидробур* ‘máy khoan thủy lực’, *гидрогенератор* ‘máy phát điện (thủy điện)’, *гидромурфта* ‘khớp nối thủy lực’, *гидроэлектростанция* ‘nhà máy/trạm thủy điện’, *гидроэнергия* ‘năng lượng nước’;

воздухо- và *аэро-* (< La Tinh *aer* ‘không khí’): *воздухонагреватель* ‘máy làm ấm không khí’, *воздухообмен* ‘[sự] trao đổi khí’, *воздухоочиститель* ‘máy lọc không khí’, *воздухопровод* ‘ống dẫn khí’, *воздухоснабжение* ‘[sự] cung cấp khí’, *аэрография* ‘khí tượng học’, *аэродинамика* ‘khí động học’, *аэрология* ‘quyển khí, khí học không trung’, *аэростатика* ‘khí tĩnh học’, *аэротория* ‘không phận’;

земле- và *гео-* (< Hi Lạp *gē* ‘đất’): *землевладение* ‘[sự] sở hữu đất’, *землекоп* ‘máy đào đất’, *землепользование* ‘[sự] sử dụng đất’, *землесос* ‘máy bơm, hút đất’, *землетрясение* ‘động đất’, *география* ‘địa lý’, *геология* ‘địa chất’, *геосфера* ‘địa quyển’, *геофизика* ‘vật lý địa chất’, *геохимия* ‘hóa địa chất’;

крово- và *гемо-* (< Hi Lạp *haima* ‘máu’): *кровообращение* ‘tuần hoàn máu’, *кровоочищение* ‘[sự] lọc máu’, *кровопотеря* ‘[sự] mất máu’, *кровосос* ‘[con] vắt’, *кровоток* ‘dòng chảy máu’, *гемодинамика* ‘huyết động học’, *гемопаразиты* ‘kí sinh trùng máu’, *гемометр* ‘máy đo hồng cầu’, *гемостаз* ‘[sự] ngưng máu’, *гемотерапия* ‘huyết liệu pháp, liệu pháp máu’;

макро- (< Hi Lạp *makros* ‘lớn’) và *мега-* (< Hi Lạp *tegas/megalu* ‘lớn’): *макроклимат* ‘khí hậu vĩ mô’, *макролит* ‘công cụ đá lớn’, *макромир* ‘thế giới vĩ mô’, *макроуровень* ‘cấp độ lớn’, *макроцефал* ‘[bệnh] đầu to’, *мегалит* ‘cự thạch’, *мегамалония* ‘[sự] say mê độ lớn’, *мегапарсек* ‘megaparsec (đơn vị đo chiều dài trong thiên văn học)’, *мегаскоп* ‘máy phóng, đèn chiếu’, *мегаспора* ‘đại bào tử’;

микро- (< Hi Lạp *mikros* ‘nhỏ’) bức xạ’, *микромир* ‘thế giới vi mô’, *микроорганизм* ‘vi sinh vật’, *микрорельеф* ‘vĩ địa hình’, *микроэкономика* ‘kinh tế vi mô’; *мини-аппаратура* ‘thiết bị mini’, *мини-кафе* ‘quán cà phê mini’, *мини-мода* ‘mốt mini’, *мини-платье* ‘váy/đầm mini’, *мини-юбка* ‘chân váy/cùng mini’;

ново- và *нео-* (< Hi Lạp *neo* ‘mới’): *новобиицин* ‘(thuốc) novobiocin’, *новобранец* ‘tân binh’, *нововведение* ‘cái mới’, *новостройка* ‘công trường mới’, *новопоселенец* ‘người mới dọn đến ở nhà; người có tân gia’; *неоген* ‘kỷ Tân cận, Neogen’, *неодарвинизм* ‘thuyết Đác-uyn mới’, *неолит* ‘thời đại Đồ đá mới’, *неоплазма* ‘khối u’, *неорасист* ‘chủ nghĩa phân biệt chủng tộc mới’, *неофашизм* ‘chủ nghĩa phát-xít mới’;

растение- và *фито-* (< Hi Lạp *phyton* ‘thực vật’): *растениеводство* ‘ngành trồng cây’, *растениепитатель* ‘máy nạp thực vật’; *фитодизайн* ‘thiết kế cây trồng’, *фитология* ‘thực vật học’, *фитопатология* ‘bệnh lý thực vật’, *фитопрепарат* ‘thuốc có nguồn gốc thực vật’, *фитотерапия* ‘liệu pháp thực vật’;

само- (nghĩa 1) và *авто2-* (< Hi Lạp *autos* ‘tự mình’) (автоматический): *самоблокировка* ‘[sự] tự khóa’, *самонаведение* ‘[sự] tự điều chỉnh đối tượng’, *авторучка* ‘bút máy’, *автосценка* ‘bộ ghép nối tự động’; *само-* (nghĩa 2) và *авто3-*: *самочерпалка* ‘thiết bị/máy xúc tự động’, *самонавалка* ‘xe ben’, *автогрейдер* ‘chiến hạm tự động’, *автотермос* ‘phích nước/bình thủy tự động (cho xe hơi)’; *само-* (nghĩa 3) và *авто4-*: *самоцель* ‘mục đích tự thân’, *самокритика* ‘[sự]

tự phê bình’, *автопортрет* ‘chân dung tự họa’, *автореферат* ‘[bản] tóm tắt luận án tiến sĩ’.

свето- và *фото-* (< Hi Lạp *photos* ‘ánh sáng’): *светоотдача* ‘hiệu quả phát sáng’, *светопровод* ‘ống dẫn quang’, *светорассеяние* ‘[sự] tán xạ ánh sáng’, *светосингал* ‘tín hiệu ánh sáng’, *светофильтр* ‘bộ lọc màu’; *фотография* ‘[bức] ảnh’, *фотосинтез* ‘quang hợp’, *фотофобия* ‘[chứng/bệnh] sợ ánh sáng’, *фотоэтиюд* ‘[bức] phác họa ảnh’, *фотоэффeкт* ‘hiệu ứng quang điện’;

тепло- và *термо-* (< Hi Lạp *thermos* ‘ấm’, ‘nhiệt’): *тепловидение* ‘[sự] tạo ảnh bằng nhiệt’, *теплообмен* ‘[sự] trao đổi nhiệt’, *теплоотвод* ‘[chất/thiết bị] tản nhiệt’, *теплопотеря* ‘[sự] mất nhiệt’, *теплоснабжение* ‘[sự] cung cấp nhiệt’, *термобур* ‘máy khoan nhiệt’, *термография* ‘[phép] nhiệt ký’, *термокамера* ‘buồng nhiệt’, *термопечать* ‘[sự/cách] in nhiệt’, *термоизоляция* ‘[sự] cách nhiệt’;

цвето- và *хромо-* (< Hi Lạp *chroma/chromatos* ‘màu’): *цветоделение* ‘[sự] tách màu’, *цветокорректор* ‘bộ chỉnh màu’, *цветомузыка* ‘nhạc màu’, *цветоощущение* ‘[sự] cảm nhận màu’, *цветопередача* ‘[sự] biểu hiện màu’; *хромоген* ‘thể tạo sắc, nhiễm sắc thể’, *хромография* ‘điều khắc màu’, *хромопласт* ‘sắc Lạp’, *хромосфера* ‘sắc quyển’, *хромотипия* ‘[cách/kiểu] in màu’.

Các thành tố phụ đồng nghĩa đặc biệt phổ biến thường chứa hàm nghĩa chỉ số lượng như: *дву(х)-* và *би-* hoặc *ди-*, *много-* và *поли-*: *двуокись* ‘dioxide’, *биметалл* ‘bimetal; hợp kim’, *дифтонг* ‘nguyên âm đôi/kép’; *многолетник* ‘thực vật lâu năm’, *многообразие* ‘[sự/tính] đa dạng’, *многословие* ‘[sự/tính] nhiều lời’, *многоточие* ‘[dấu] ba chấm’, *многоэтажка* ‘nhà nhiều tầng’; *поливитамин* ‘đa vi-ta-min; polyvitamine’, *полиритмия* ‘đa nhịp’, *полисемия* ‘[tính, hiện tượng] đa nghĩa’, *полиэкран* ‘[phương pháp] đa màn hình’, *полиэфир* ‘polyester (sợi tổng hợp)’.

Có thể nhận thấy sự hành chức về nghĩa khác nhau của các thành tố phụ đồng nghĩa: các thành tố chứa thân từ thuần gốc Nga thường bổ nghĩa cho thành tố chính biểu thị hành động hay tác động lên đối tượng do thành tố phụ biểu thị: *водобоязнь* ‘[chứng/bệnh] sợ nước’, *водоизмерение* ‘[sự] đo nước’, *воздухообмен* ‘[sự] trao đổi không khí’, *воздухоохлаждение* ‘[sự] làm lạnh không khí’, *светоснабжение* ‘[sự] cung cấp ánh sáng’, *светоотдача* ‘hiệu quả phát

sáng’... Trong khi đó, các thành tố vay mượn thường bổ nghĩa cho thành tố chính biểu thị phương tiện: *гидротурбина* ‘tuốc-bin thủy lực’, *гидролиз* ‘thủy phân’, *термоантрацит* ‘thermoantracite’, *термозонд* ‘đầu dò nhiệt độ’, *фотография* ‘in quang’ *фототаксис* ‘phototaxis’...

Một trường hợp đặc biệt được ghi nhận là cặp đồng nghĩa của các thành tố phụ chứa hai thân từ gốc Nga *судо-* (từ danh từ *судно*) và *корабле-* (từ danh từ *корабль*). Trong tiếng Nga hiện đại có nhiều danh từ ghép chứa hai thành tố phụ này. Tuy nhiên, thành tố phụ *судо-* thể hiện tính sản sinh tích cực nhiều hơn thành tố phụ *корабле-*. Phần lớn từ ghép với thành tố phụ *судо-* không có từ tương ứng chứa thành tố phụ *корабле-*: *судоверфь* ‘nhà máy đóng tàu’, *судовладелец* ‘chủ tàu’, *судооборот* ‘doanh thu của tàu’, *судоподъем* ‘[sự] trục tàu đắm; [sự] nâng tàu (để sửa chữa, bảo trì)’, *судоремонт* ‘[sự] sửa chữa tàu’, *судохозяин* ‘chủ tàu’...; chỉ trừ một ngoại lệ: từ ghép *кораблекрушение* (‘sự đắm tàu’) không có từ tương ứng chứa *судо-*. Một trong những nguyên nhân gây khác biệt về mức độ tích cực sản sinh của hai thành tố phụ này có liên quan đến nghĩa từ vựng của chúng. Từ *корабль* hầu như trong tất cả các từ điển giải thích nghĩa tiếng Nga đều được xác định qua từ *судно*. Chính vì vậy từ *судно* đóng vai trò như “từ tổ” trong quan hệ với từ *корабль*. Một nguyên nhân nữa là yếu tố văn phong: từ ghép với thành tố *корабле-* mang văn phong cao hơn so với các từ đồng nghĩa của chúng chứa thành tố *судо-*: *судовождение* – *кораблевождение* ‘[khoa/ngành] hàng hải’, *судостроитель* – *кораблестроитель* ‘người đóng tàu’... [4]

Như vậy là từ có nghĩa khái quát hơn, chung hơn (tức là “từ tổ”) hoặc có văn phong trung tính, về nguyên tắc, sẽ có tính sản sinh tích cực hơn trong cấu tạo từ.

Một bộ phận các từ ghép có thành tố phụ đồng nghĩa với nhau và có thêm một đặc điểm là có chung thành tố chính thì bản thân chúng cũng đồng nghĩa với nhau và sẽ được khảo sát riêng ở mục 2.1.

1.2 Hiện tượng đồng nghĩa giữa các thành tố chính

Một trong những cặp thành tố chính đồng nghĩa phổ biến nhất trong cấu tạo danh từ ghép tiếng Nga hiện đại là hai danh từ *терапия* (< Hi Lạp *therapeia* ‘quan tâm’, ‘chăm sóc’, ‘trị liệu’) и

лечение ([sự] chữa trị bệnh). Có đến 65 danh từ ghép chứa thành tố chính *терапия* và 26 danh từ ghép chứa thành tố chính *лечение* [8].

Trong phần lớn các trường hợp, cả hai thành tố chính này đều kết hợp với thành tố phụ biểu thị phương tiện. Tuy nhiên, thành tố *терапия* kết hợp với các thành tố phụ chỉ phương tiện đa dạng hơn: từ các vật liệu và năng lượng cụ thể đến các tác động trừu tượng: *ампелотерапия* ‘trị liệu bằng nho’, *гелиотерапия* ‘nhật quang liệu pháp’, *гипсотерапия* ‘liệu pháp thạch cao’, *инсулинотерапия* ‘trị liệu bằng insulin’, *рентгенотерапия* ‘X-quang trị liệu’, *серотерапия* ‘trị liệu bằng huyết thanh’, *торфотерапия* ‘trị liệu bằng bùn’...; *трудоотерапия* ‘dùng những quá trình lao động để điều trị bệnh’, *гипнотерапия* ‘thôi miên trị liệu’, *музыкотерапия* ‘trị liệu bằng âm nhạc’, *отдыхотерапия* ‘liệu pháp nghỉ ngơi’, *талассотерапия* ‘trị liệu tắm biển’, *психотерапия* ‘tâm lý trị liệu’, *физиотерапия* ‘vật lý trị liệu’... Ngoài ra, thành tố chính *терапия* cũng có khả năng kết hợp với thành tố phụ chỉ cách thức hành động hoặc tên người phát minh ra phương pháp điều trị bệnh: *автогемотерапия* ‘tự trị liệu huyết áp’, *автосеротерапия* ‘tự trị liệu bằng huyết thanh’, *финзенотерапия* (Финзен từ Finsen – tên riêng) ‘trị liệu bằng ống soi’. Thành tố chính *лечение* thường kết hợp với thành tố phụ chỉ các nguyên vật liệu cụ thể cho hành động như: *газолечение* ‘khí trị liệu’, *грязелечение* ‘liệu pháp bùn’, *кумысолечение* ‘trị liệu bằng sữa ngựa chua’, *парафинолечение* ‘trị liệu bằng paraffin’, *радиолечение* ‘xạ trị’, *теплелечение* ‘trị liệu bằng nhiệt, xử lý nhiệt’, *светолечение* ‘trị liệu bằng quang tuyến’, *электролечение* ‘điện liệu pháp’, *электросветоводолечение* ‘liệu pháp thủy-quang-điện’. Do thành tố *лечение* vốn là một danh từ được cấu tạo từ động từ (*лечить*) nên nó cũng kết hợp với thành tố phụ chỉ đối tượng của hành động: *зуболечение* ‘chữa răng’.

Cặp thành tố chính đồng nghĩa *-ведение* (suffixoid, bán tiếp tố có nguồn gốc từ động từ *ведать*) và *знание* (danh từ) của một loạt danh từ ghép Nga, chủ yếu là tên gọi các ngành khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật: *литературоведение* ‘phê bình văn học’, *языковедение* ‘ngôn ngữ học’, *почвоведение* ‘thổ nhưỡng học’, *правоведение* ‘luật học’, *японоведение* ‘Nhật Bản học’... (84 từ); *естествознание* ‘tự nhiên học’, *искусствознание* ‘nghệ thuật học’,

музыкознание ‘âm nhạc học’, *обществознание* ‘nghiên cứu xã hội’, *человекознание* ‘nhân học’ và *всезнание* ‘biết tất cả’, *многознание* ‘biết nhiều’ (7 từ). Ở đây cũng có thể nhận thấy rõ ràng mức độ sản sinh tích cực khác nhau của hai thành tố này: từ ghép với thành tố chính *-ведение* nhiều gấp bội so với từ ghép chứa thành tố chính *знание*. Nguyên nhân chính của sự khác biệt này gắn liền với yếu tố hình thái: từ tên gọi các lĩnh vực nghiên cứu với thành tố chính *-ведение* dễ dàng tạo ra danh từ chỉ nhà nghiên cứu ngành hay lĩnh vực tương ứng, ví dụ: *языковедение* – *языковед*, *правоведение* – *правовед*; nhưng từ tên gọi với thành tố *знание* lại không thể cấu tạo được danh từ chỉ người nghiên cứu tương ứng: *музыкознание* – ?

Một cặp thành tố chính đồng nghĩa là *-метр* (suffixoid, bán tiếp tố gốc Hi Lạp) và *-мер* (hình vị căn từ động từ *мерить* ‘đo đạc’) khá phổ biến trong các từ ghép chỉ dụng cụ đo đạc: *амперметр* ‘ampe kế’, *барометр* ‘khí áp kế’, *сахариметр* ‘máy đo mức độ đường’, *глубиномер* ‘máy đo độ sâu’, *дождемер* ‘máy đo mưa/vũ kế’, *уровнемер* ‘thước đo mức’...

Các từ ghép có thành tố chính đồng nghĩa với nhau và có chung thành tố phụ thì bản thân chúng cũng đồng nghĩa với nhau và sẽ được khảo sát riêng ở mục 2.2.

2 HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA CỦA CÁC DANH TỪ GHEP

Khi khảo sát cấu tạo danh từ ghép tiếng Nga hiện đại, chúng tôi quan sát được các loại từ ghép có quan hệ đồng nghĩa với nhau như sau:

Các danh từ ghép có chung thành tố chính và có thành tố phụ đồng nghĩa với nhau.

Các danh từ ghép có chung thành tố phụ và có thành tố chính đồng nghĩa với nhau.

Các danh từ ghép có đồng thời thành tố phụ đồng nghĩa với nhau và thành tố chính đồng nghĩa với nhau.

2.1 Danh từ ghép đồng nghĩa có chung thành tố chính và chứa các thành tố phụ đồng nghĩa

Nhóm danh từ ghép loại này bao gồm các từ sau:

азотобактерия – *нитробактерия* ‘khuẩn ni-tơ’, *азобензол* – *нитробензол*, ‘benzen/benzol ni-tơ’, *азокраска* – *нитрокраска* ‘thuốc màu, phẩm ni-tơ’, *азокраситель* – *нитрокраситель* ‘chất

nhuộm ni-tơ', *азосоединение* – *нитросоединение* 'hợp chất azot/ni-tơ';

авиамаяк – *аэромаяк* 'đèn pha hàng không', *авиапочта* – *аэропочта* 'buu điện hàng không', *авиатранспорт* – *аэротранспорт* 'vận tải hàng không';

судовождение – *кораблевождение* '[khoa] hàng hải', *судостроитель* – *кораблестроитель* 'người đóng tàu', *судостроение* – *кораблестроение* '[sự/ngành] đóng tàu';

водоканал – *гидроканал* 'kênh', *водоочистка* – *гидроочистка* '[sự] lọc nước' *макроспора* – *мегапора* 'đại bào tử', *микросгэс* – *мини-гэс* 'nhà máy/trạm thủy điện nhỏ'.

2.2 Danh từ ghép đồng nghĩa có chung thành tố phụ và chứa các thành tố chính đồng nghĩa:

Nhóm này bao gồm các tiểu loại sau:

Từ ghép đồng nghĩa chứa hai thành tố chính đồng nghĩa: *электродечение* – *электротерапия* 'liệu pháp điện', *радиолечение* – *радиотерапия* 'xạ trị', *электромотор* – *электродвигатель* 'động cơ điện', *автокар* – *автомобиль* 'xe tải', *автомашина* – *автомобиль* 'ô tô', *автомагистраль* – *автотрасса* 'đường cao tốc', *судовладелец* – *судохозяин* 'chủ tàu', *языкознание* – *языковедение* 'ngôn ngữ học';

Từ ghép chứa hai thành tố chính đồng nghĩa là hai danh từ có cùng căn từ: *времячисление* – *времязчисление* '[sự/cách] làm lịch/tính lịch', *времяпровождение* – *времяпрепровождение* '[sự/cách] dùng thời gian', *самосовершенствование* – *самоусовершенствование* '[sự] tự hoàn thiện', *звукоуловитель* – *звукоулавливатель*, 'dụng cụ bắt âm thanh máy bay', *шерстомойня* – *шерстомойка* 'nơi giặt len', *гололед* – *гололедица* 'băng mỏng'.

Một số từ ghép đồng nghĩa chứa các thành tố chính là những từ đồng nghĩa ngữ cảnh như: *кинофильм* – *кинокартина* (nghĩa 1) – *кинолента* (nghĩa 2) '[bộ] phim', *местонахождение* – *месторасположение* 'địa điểm', *искрогаситель* – *искроуловитель* '[bộ] triệt/đập tia', *гамма-лучи* – *гамма-излучение* 'tia gamma', *пресс-бюро* – *пресс-центр* 'trung tâm báo chí', *теплозащита* – *теплоизоляция* '[sự] cách nhiệt/giữ nhiệt'. Thành tố chính của những cặp từ ghép đồng nghĩa này là các danh từ không có quan hệ đồng nghĩa với nhau khi đứng riêng, nhưng khi kết hợp với cùng một thành tố phụ

chúng lại tạo thành cặp từ ghép chỉ cùng một hiện tượng, tức cặp từ ghép đồng nghĩa. Vì vậy, có thể gọi các cặp thành tố chính của những từ ghép đồng nghĩa tiểu nhóm này là "những thành tố đồng nghĩa ngữ cảnh".

2.3 Danh từ ghép đồng nghĩa chứa đồng thời thành tố chính đồng nghĩa và thành tố phụ đồng nghĩa

Nhóm từ ghép đồng nghĩa này bao gồm các cặp từ ghép mà trong đó một từ chứa các thành tố thuần gốc Nga, còn từ kia chứa các thành tố gốc vay mượn: *водолечение* – *гидротерапия* 'thủy liệu pháp', *светолечение* – *фототерапия* 'liệu pháp ánh sáng', *теплелечение* – *термотерапия* 'nhiệt liệu pháp', *высотомер* – *альтиграф* 'cao độ kế', *звездопоклонник* – *астролатрия* 'người thờ cúng sao', *киноискусство* – *кинематография* 'nghệ thuật điện ảnh', *землеописание* (từ cũ) – *география* 'địa lý', *првописание* – *орфография* 'chính tả', *человековедение* – *антропология* 'nhân học'... Trong các cặp từ ghép đồng nghĩa này, từ ghép chứa yếu tố vay mượn thường là các thuật ngữ khoa học hoặc có văn phong cao.

3 KẾT LUẬN

Hiện tượng đồng nghĩa như một dạng quan hệ hình thức – ngữ nghĩa giữa các thành tố của danh từ ghép tiếng Nga bao gồm các hiện tượng sau: (1) đồng nghĩa giữa các thành tố phụ của các từ ghép hoặc đồng nghĩa giữa các thành tố chính của các từ ghép, (2) đồng nghĩa giữa thành tố phụ của các từ ghép có cùng thành tố chính, hoặc ngược lại, đồng nghĩa giữa các thành tố chính của các từ ghép có cùng thành tố phụ, (3) đồng nghĩa ở cả hai thành tố của các từ ghép. Ở hai trường hợp sau, chính bản thân các từ ghép cũng là các từ đồng nghĩa với nhau. Các thành tố đồng nghĩa thường có nguồn gốc khác nhau (thuần Nga hay vay mượn), có tính phân bổ trong hành chức về nghĩa và có tính sản sinh khác nhau phụ thuộc vào các yếu tố ngữ nghĩa, hình vị và văn phong. Một số từ ghép có thể chứa thành tố có quan hệ đồng nghĩa ngữ cảnh với nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] АН СССР, Институт русского языка, Русская грамматика, Том 1, Москва: Наука, 1982.

[2] АН СССР, Словарь современного русского литературного языка (ССРЛЯ). В 17-ти томах. Москва – Ленинград: Наука, 1948-1965.

[3] Ахманова О.С., Словарь лингвистических терминов, Москва: Советская Энциклопедия, 1966.

[4] Граудина Л.К., “Путь термина в литературном языке”, Русская речь, № 5, 1987, с. 64-72.

[5] Захаренко Е.Н., Комарова Л.Н., Нечаева И.В., Новый словарь иностранных слов: 25 000 слов и словосочетаний. – М.: Азбуковник, 2003.

[6] Институт русского языка, Русская грамматика, Москва: Русский язык, 1990.

[7] Розенталь Д.Э., Теленкова М.А., Словарь-справочник лингвистических терминов, 3-е издание, Москва: Просвещение, 1985.

[8] РАН, Словарь русского языка (Малый академический словарь – МАС). В 4-х томах /Под ред. А. П. Евгеньевой, Москва: Русский язык, 1981-1989. [Электронный ресурс].

[9] Тихонов А.Н., Хашимов Р.И., Энциклопедический словарь-справочник лингвистических терминов и понятий. Русский язык. Том 1, 2-е издание, Москва: ФЛИНТА, 2014. [Электронный ресурс].

[10] Bùi Mỹ Hạnh, Словообразование сложных существительных современного русского языка (в сопоставлении с вьетнамским языком), Диссертация на соискание ученой степени кандидатских наук, г. Хошимин, 2001.

Bùi Mỹ Hạnh, Tiến sĩ Ngữ văn học (Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM) năm 2001. Cử nhân Ngữ văn Nga (ĐH Tổng hợp Quốc gia Kuban, Liên Xô cũ) năm 1986. Cử nhân Anh văn (ĐH Tổng hợp TPHCM) năm 1993. Tham gia giảng dạy tại Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM từ năm 1987. Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ và văn học Nga, Văn hóa Nga, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu.

Synonymous in word-formatting of compound nouns in the modern Russian language

Bui My Hanh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Corresponding author: buimyhanh@hcmussh.edu.vn

Received: Mar 15th 2018; Accepted: Oct 28th 2018; Published: Dec 31st 2018

Abstract—This article presents the results of the survey of synonymous in word-formation of compound nouns in the modern Russian language as a kind of formal-semantic relations between the components of compound nouns. Synonymous of Russian compound nouns can be found in subordinate components or in main components, or in both components of compound nouns. Synonymous of Russian compound nouns includes the following cases: synonymous of components in compound nouns and synonymous of compound nouns. In cases where compound nouns share the

same main component and contain synonyms subordinate components, or which share the same subordinate component and contain synonymous main components, or contain both synonymous subordinate components and the synonymous main components, then the compound nouns themselves also become synonyms. Synonymous components have a distribution in the workplace of different meanings and productivity levels in the word-formation of compound nouns due to the influence of different factors such as semantics, style and morphology.

Index Terms—synonymous, word formation, compound words, compound nouns.